| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN BÌNH CHÁNH**<br>**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 132/2020/DS-ST
Ngày: 14/4/2020
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH**
**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Huỳnh Văn Lưới.
*Các Hội thẩm nhân dân*:
1. Bà Lê Thị Kim Anh
2. Bà Trần Thị Đúng.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Phạm Thị Kim Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa:*** Ông Đồng Văn Nam - Kiểm sát viên

Ngày 14 tháng 04 năm 2020 tại Phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 504/2019/TLST-DS ngày 15 tháng 07 năm 2019 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2020/QĐXXST-DS ngày 21/02/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 46/2020/QĐST-DS ngày 19/3/2020 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Ông N T K, sinh năm: 1990
Địa chỉ: xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.
Đại diện theo ủy quyền: Ông N Đ Q, sinh năm: 1976
Địa chỉ: phường Phú Thạnh, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, (văn bản ủy quyền lập ngày 18/03/2019), (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).
*2. Bị đơn:* Ông P Q T, sinh năm: 1979, (vắng mặt)
Địa chỉ: ấp 1, xã Vĩnh Lộc B, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 25/03/2019, bản tự khai ngày 22/8/2019 và trong quá trình xét xử, đại diện của nguyên đơn ông N Đ Q trình bày:

Ngày 01/11/2016, ông N T K có cho ông P Q T mượn số tiền 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng) và 01 lượng vàng 9999, hẹn đến tháng 02/2017 ông T sẽ trả hết số tiền và vàng nói trên, việc mượn nợ không có tính lãi, hai bên có lập thành văn bản. Đến hẹn trả nợ thì ông T không trả cho ông K mặc dù ông K nhắc nhở nhiều lần nhưng ông T cố tình trốn tránh không trả số tiền và vàng nói trên cho ông K.

Nay ông đại diện cho ông N T K yêu cầu ông P Q T trả cho ông N T K số tiền vay còn nợ là 40.000.000 đồng và 01 (một) lượng vàng 9999 tương đương 36.000.000 đồng

cùng lãi chậm thanh toán theo mức lãi suất 20%/năm tương ứng 1,67%/tháng tạm tính từ ngày 01/02/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm là 28 tháng trên số nợ gốc 76.000.000 đồng với số tiền là: 76.000.000 x 1.67% x 28 tháng = 35.537.000 đồng. Tổng cộng số tiền buộc ông P Q T trả là: 111.537.000 đồng (Một trăm mười một triệu năm trăm ba mươi bảy nghìn đồng), trả một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngày 16/12/2019, ông Nguyễn Thanh Q có đơn đề nghị rút một phần yêu cầu tính lãi như sau: yêu cầu ông P Q T trả cho ông N T K số tiền vay còn nợ là 40.000.000 đồng và 01 (một) lượng vàng 9999 tương đương 36.000.000 đồng cùng lãi suất của số tiền 40.000.000 đồng là 40.000.000 x 9%/năm x 28 tháng = 10.080.000 đồng, tổng cộng tiền gốc và lãi là 40.000.000 + 36.000.000 + 10.080.000 = 86.080.000 đồng (tám mươi sáu triệu không trăm tám mươi ngàn đồng), trả một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngày 10/04/2020, ông Nguyễn Thanh Q có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và yêu cầu điều chỉnh thời gian bắt đầu tính lãi từ tháng 03/2017 cho đến ngày xét xử là 9%/năm.

Ông P Q T đã được Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh T đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

[1.1] Ông N T K khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản với ông P Q T. Đây là tranh chấp về hợp đồng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[1.2] Bị đơn có nơi cư trú cuối cùng tại địa bàn huyện Bình Chánh, nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Điều 5, Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/05/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh

[2] Về việc xét xử vắng mặt đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông N Đ Q có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Q theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về việc xét xử vắng mặt bị đơn: Ông P Q T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[4] Về áp dụng pháp luật: Do giao dịch dân sự giữa ông N T K và ông P Q T được thực hiện từ ngày 01/11/2016 đến tháng 02/2017, theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015 áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết.

[5] Về yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

[5.1] Căn cứ vào giấy mượn nợ ngày 01/11/2016, lời khai của đại diện nguyên đơn và các tài liệu có trong hồ sơ thì đủ cơ sở xác định ông P Q T có vay của ông N T K số tiền 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng) và 01 lượng vàng 9999, không có tính lãi. Theo thỏa thuận thì ông P Q T có trách nhiệm trả số tiền 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng) và 01 lượng vàng 9999 vào tháng 02/2017 nhưng ông P Q T không trả nợ cho ông N T K.

[5.2] Tòa án triệu tập ông P Q T đến Tòa án để ghi nhận ý kiến, giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và tham gia phiên tòa giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản với ông N T K nhưng ông T không đến Tòa án để tham gia giải quyết vụ án. Vì vậy, ông T đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình và phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Mặt khác, theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 quy định: "Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh". Do đó; Hội đồng xét xử lấy yêu cầu khởi kiện, lời trình bày và các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp làm chứng cứ giải quyết vụ án.

[5.3] Do hợp đồng vay giữa hai bên được xác lập là hợp đồng vay có kỳ hạn và không lãi suất nên theo quy định tại Điều 463, Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015, ông K có quyền yêu cầu ông T trả nợ khi đã quá hạn trả nợ mà hai bên thỏa thuận và phía ông T có nghĩa vụ trả nợ gốc cho ông K khi đến hạn và lãi suất theo quy định tại Điều 357, khoản 4 Điều 466 Bộ luật dân sự 2015, Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[5.4] Ông N Đ Q rút một phần yêu cầu tính lãi trên số tiền nợ gốc 40.000.000 đồng và 01 lượng vàng 9999, việc này phù hợp theo quy định tại Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5.5] Về tiền lãi quá hạn của số tiền 40.000.000 đồng: Thời hạn vay đến tháng 02/2017 nên ngày 01/3/2017 được xem là ngày quá hạn trả nợ, tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 03 năm 01 tháng 12 ngày. Theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 thì lãi suất nợ quá hạn là 10%/năm.

Ông Q chỉ yêu cầu ông K trả tiền lãi là 9%/năm thấp hơn lãi suất theo quy định của pháp luật. Do đó, yêu cầu tính lãi của ông Q được chấp nhận.

Lãi suất nợ quá hạn tính đến ngày xét xử là (40.000.000 x 3 x 9%) + (40.000.000 x 1 x 0,75%) + (40.000.000 x 12 x 0,025%) = 11.220.000 đồng.

[5.6] Đối với khoản vay 01 lượng vàng 9999: Theo quy định tại khoản 4 Điều 19 Nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng thì giữa cá nhân với cá nhân không được phép giao dịch bằng vàng. Do đó, đây là giao dịch dân sự có nội dung vi phạm điều cấm của pháp luật nên là giao dịch dân sự vô hiệu theo quy định tại Điều 122 của Bộ luật dân sự 2015. Vì vậy, các bên có nghĩa vụ hoàn trả cho nhau những gì đã nhận theo quy định tại Điều 131 của Bộ luật dân sự 2015. Đối tượng giao dịch bằng vàng được xác lập sau ngày 25/5/2012 (ngày Nghị định số

24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng có hiệu lực). Do đó, việc hoàn trả 01 lượng vàng 9999 được quy đổi ra đồng Việt Nam theo giá vàng mua vào của tổ chức được phép kinh doanh mua bán vàng trên thị trường tại thời điểm xác lập giao dịch, cụ thể giá vàng mua vào ngày 01/11/2016 của Công ty TNHH một thành viên vàng bạc đá quý Sài Gòn là 35.640.000 đồng/lượng vàng SJC.

Như vậy, tiền gốc và lãi mà ông P Q T có trách nhiệm trả cho ông N T K là 40.000.000 + 11.220.000 + 35.640.000 = 86.860.000 đồng (tám mươi sáu triệu tám trăm sáu mươi ngàn đồng).

[6] Về trách nhiệm trả nợ: Do nguyên đơn chỉ yêu cầu cá nhân ông P Q T trả nợ. Mặc khác, ông T vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Do đó, Tòa án không thể xác định người có trách nhiệm liên đới trong việc trả nợ cho nguyên đơn.

[7] Từ những lý lẽ đã viện dẫn; Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N T K và buộc ông P Q T có trách nhiệm trả cho ông N T K số tiền 86.860.000 đồng (tám mươi sáu triệu tám trăm sáu mươi ngàn đồng), trả 01 lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên số tiền phải trả theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng Điều 122, 131, 357, 463, 466, 468, 470, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 5, Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/05/2017, Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng khoản 4 Điều 19 Nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012 của Chính phủ

Áp dụng Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của ông N T K về việc yêu cầu ông P Q T trả cho ông khoản tiền lãi tính trên số nợ gốc 40.000.000 đồng và 01 lượng vàng 9999

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông N T K

2.1. Buộc ông P Q T có trách nhiệm trả cho ông N T K số tiền 86.860.000 đồng (tám mươi sáu triệu tám trăm sáu mươi ngàn đồng), trả 01 lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

2.2. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đầy đủ nghĩa vụ trả tiền theo quy định thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

3. Về án phí:

3.1. Ông P Q T chịu 4.343.000 đồng (bốn triệu ba trăm bốn mươi ba ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Hoàn lại cho ông N T K số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.788.425 đồng (hai triệu bảy trăm tám mươi tám ngàn bốn trăm hai mươi lăm đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0002446 ngày 11 tháng 07 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

4. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được T đạt hợp lệ.

***Nơi nhận:***
- Các đương sự;
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND huyện Bình Chánh;
- Chi cục THADS huyện Bình Chánh;
- Lưu VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Huỳnh Văn Lưới**